

CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

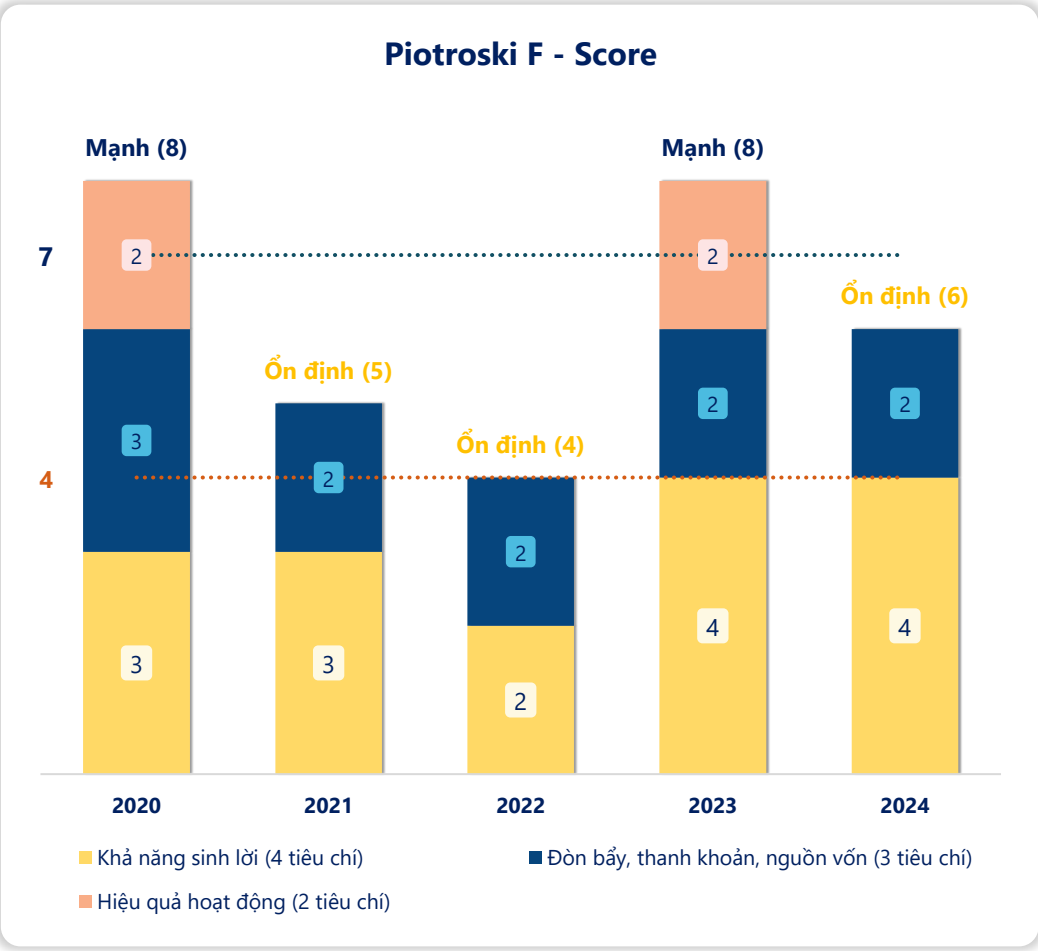
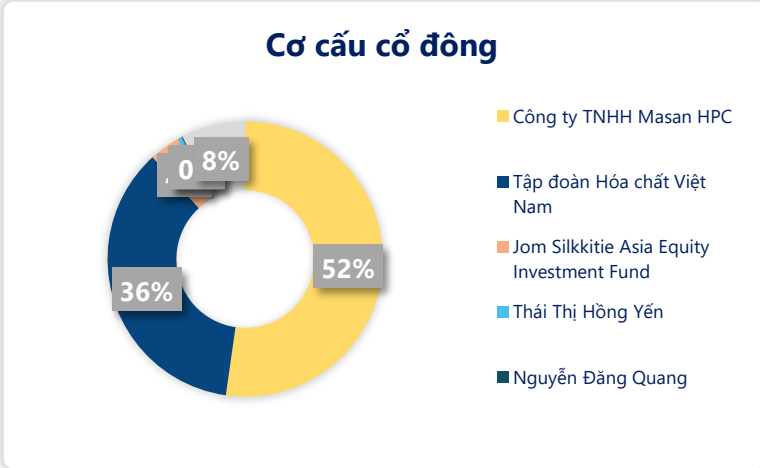
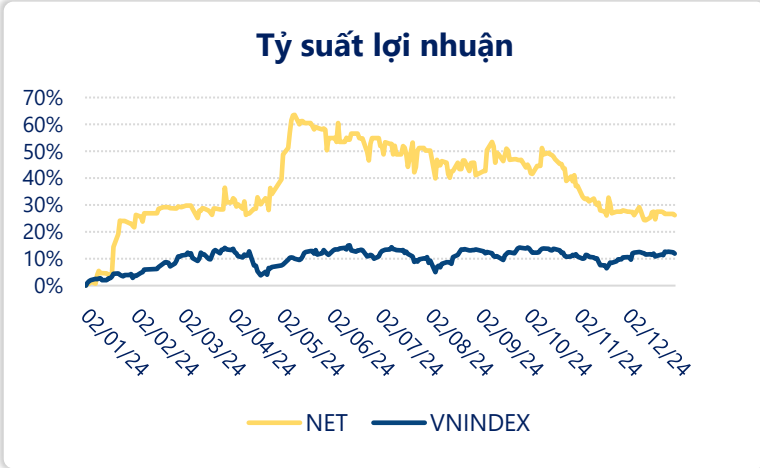
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	77,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-12.7%	-17.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,653	YoY
tỷ VNĐ	▼ 157
	▼ 8.7%

LN sau thuế	2024
207	YoY
tỷ VNĐ	▲ 29.0
	▲ 15.8%

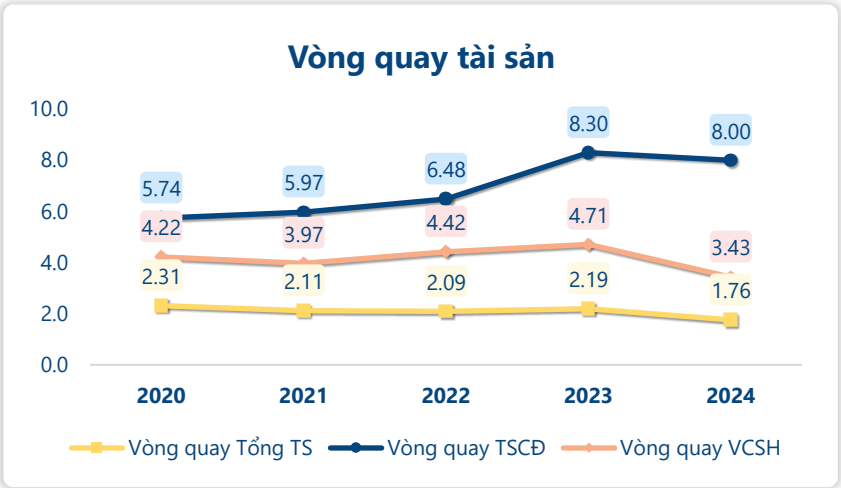
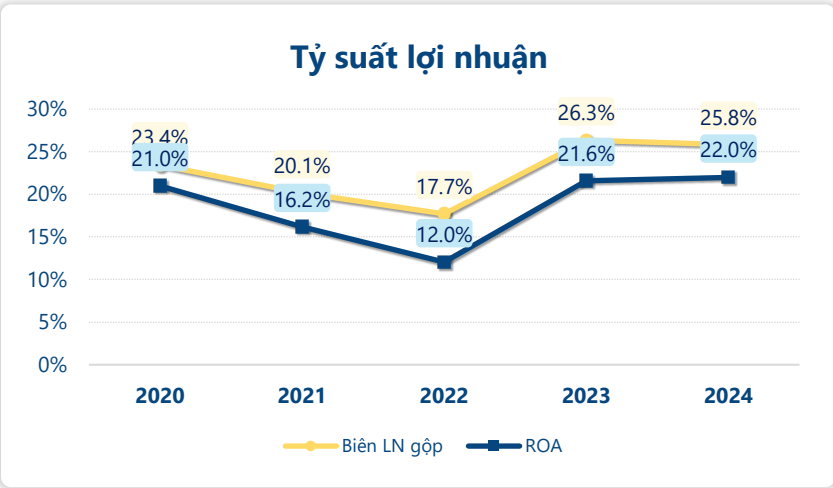
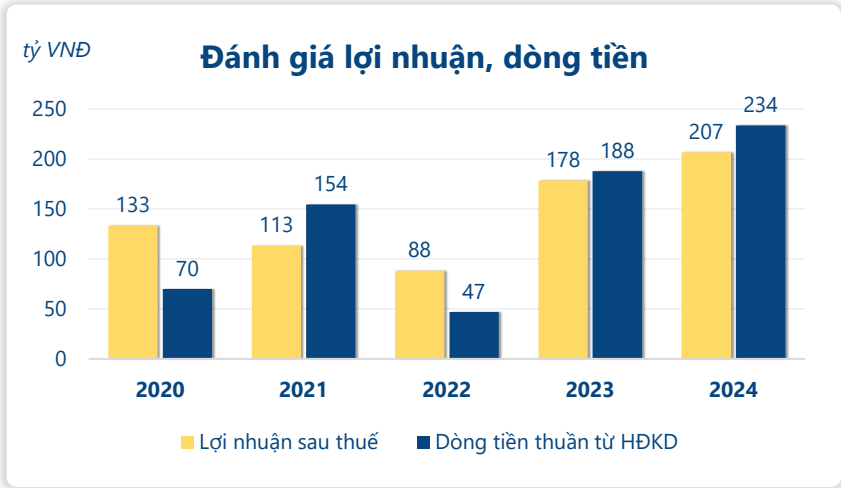


Năm 2024, F-Score của **NET** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

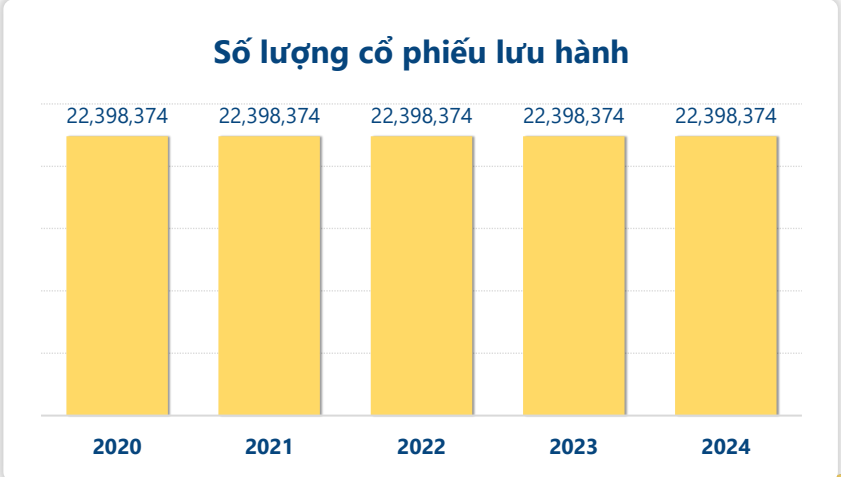
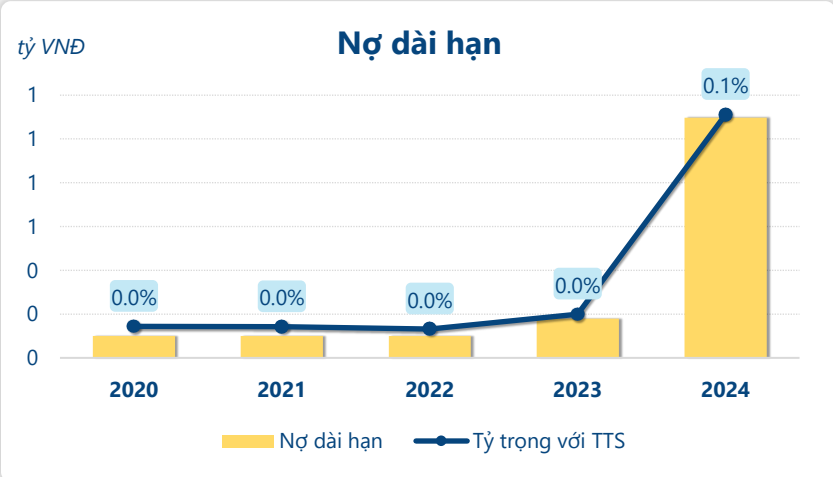
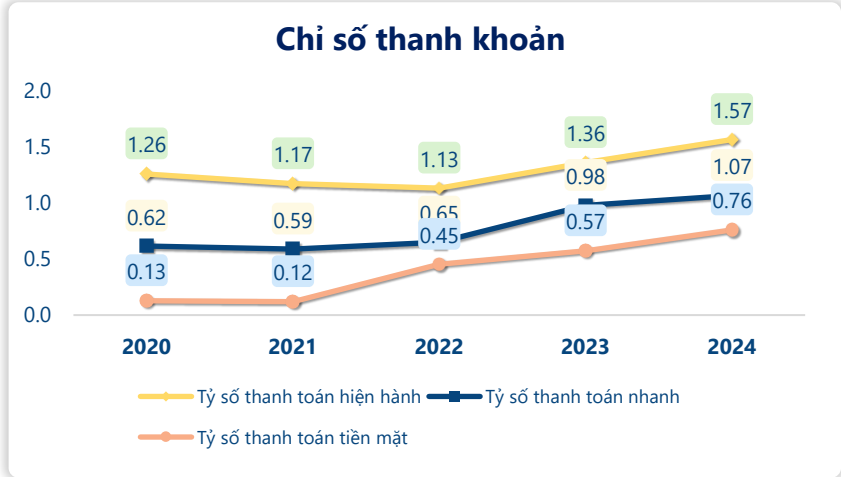
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NET**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	986	894	10.3%
Tài sản ngắn hạn	715	625	14.4%
Tiền và tương đương tiền	347	264	31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.1	119	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	53.4	66.7	-19.9%
Hàng tồn kho	228	175	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	0.48	240%
Tài sản dài hạn	271	269	1.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	210	-3.0%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	11.9	8.01	48.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.9	45.2	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	460	-0.5%
Nợ ngắn hạn	456	459	-0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	213	-32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	157	33.0%
Nợ dài hạn	1.10	0.18	514%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	529	434	21.8%
Vốn chủ sở hữu	529	434	21.8%
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,470	1,480	1,530	1,810	1,653
Giá vốn hàng bán	1,126	1,182	1,259	1,333	1,226
Lợi nhuận gộp	344	298	271	477	427
Doanh thu HĐTC	9.31	6.88	10.3	23.3	18.0
Chi phí TC	2.39	1.65	5.62	14.7	11.9
Chi phí lãi vay	0.60	0.46	1.66	9.26	6.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	166	145	146	244	143
Chi phí QLDN	32.2	30.4	27.4	38.5	32.4
LN thuần từ HĐKD	153	128	102	203	258
Lợi nhuận khác	0.41	2.96	-0.43	1.83	0.40
LN trước thuế	154	131	102	205	258
Lợi nhuận sau thuế	133	113	88.2	178	207
LNST của CĐ cty mẹ	133	113	88.2	178	207

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.0	154	46.9	188	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.5	-17.9	93.0	-109	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	-135	11.1	-7.71	-181
Tiền đầu kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264
Lưu chuyển tiền thuần	3.03	1.85	151	71.2	83.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	-0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	39.6	41.4	192	264	347